

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước năm 2025
thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, ngày 24/6/2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 77/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Phân cấp cho Hội đồng nhân dân các huyện, thành phố phân bổ ngân sách nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi, địa bàn quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 123/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 108/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, Chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư Nghị quyết số 14 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 huyện Thạch An;

Căn cứ Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Thạch An (lần 1);

Căn cứ Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch ngân sách nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Thạch An (lần 2);

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Thạch An (lần 3);

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch Ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Thạch An (lần 4);

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về việc phân bổ ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An;

Căn cứ Quyết định 3374/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An về việc giao điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch ngân sách Nhà nước chi tiết theo danh mục dự án đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Thạch An (lần 4)

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch vốn ngân sách Nhà nước 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Thạch An, cụ thể như sau:

1. Tổng vốn Ngân sách nhà nước 80.178,119 triệu đồng, trong đó:
 - Ngân sách trung ương 78.418,774 triệu đồng (vốn đầu tư 76.842,774 triệu đồng; vốn sự nghiệp 1.576 triệu đồng).

- Đối ứng ngân sách tỉnh 150 triệu đồng (vốn đầu tư).

- Đối ứng ngân sách huyện 1.609,345 triệu đồng (vốn đầu tư).

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi:

a) Vốn ngân sách trung ương 46.618,900 triệu đồng (vốn đầu tư 46.618,900 triệu đồng, vốn sự nghiệp 0 triệu đồng).

b) Vốn đối ứng ngân sách huyện: 651,639 triệu đồng (vốn đầu tư).

(Chi tiết phân bổ vốn tại biểu 01 kèm theo)

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

a) Vốn Ngân sách trung ương 27.443,874 triệu đồng (vốn đầu tư 27.443,874 triệu đồng, vốn sự nghiệp 0 triệu đồng).

b) Vốn ngân sách huyện 692,706 triệu đồng (vốn đầu tư).

(Chi tiết phân bổ vốn tại biểu 02 kèm theo)

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

a) Vốn ngân sách trung ương 4.356 triệu đồng (vốn đầu tư 2.780 triệu, vốn sự nghiệp 1.576 triệu đồng).

b) Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 415 triệu đồng (vốn đầu tư), cụ thể:

- Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 150 triệu đồng từ nguồn thu xổ số kiến thiết.

- Vốn đối ứng ngân sách huyện: 265 triệu đồng, nguồn cân đối ngân sách địa phương.

(Chi tiết phân bổ vốn đầu tư tại biểu 03, 04)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Các cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương (phòng Dân tộc, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn) chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025.

2. Các cơ quan, đơn vị được giao vốn tại Điều 1 căn cứ kế hoạch vốn được giao và hướng dẫn sử dụng kinh phí của từng chương trình tổ chức triển khai theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định liên quan; sử dụng vốn đúng mục đích, hiệu quả; đẩy nhanh tiến độ giải ngân; thanh toán, quyết toán vốn theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, trưởng phòng Dân tộc, trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban dân tộc tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Kho bạc Nhà nước huyện;
- Trang thông tin điện tử của huyện;
- Lưu: VT, TCKH^(Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nông Thế Phúc

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO ĐẢN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2025

Bič

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Dự án đầu tư tài chính của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Vấn đề giao đến hết năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Chi phí				
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng	NSTW	TMDT		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đầu tư NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đầu tư NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đầu tư NSDP			Huy động khác và nhân dân			
											NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện			NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh
3.5.1	Mô hình đường sắt xuất khẩu gạo - Kéo A1, thôn Tân, xã Thái Công, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tân, xã Thái Công, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	7979409		2021-2025	2009/QĐ-UBND, ngày 9/9/2022	1.899.000	1.899.000	1.899.000				1.899.000	1.899.000				1.899.000	1.899.000				1.899.000	1.899.000				9.203	2.600.000	
3.5.2	Đường sắt xuất khẩu gạo - Kéo A2, thôn Tân, xã Thái Công, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Thái Công	Thôn Tân, xã Thái Công, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8114466		2024-2025	2127/QĐ-UBND, ngày 10/9/2024	3.000.000	3.000.000	3.000.000				3.000.000	3.000.000				3.000.000	3.000.000				3.000.000	3.000.000				2.197.948	2.197.948	
3.6	Xây dựng đường sắt								4.427.000	4.427.000	4.427.000				4.427.000	4.427.000				4.427.000	4.427.000				4.427.000	4.427.000				2.229.052	2.229.052	
3.6.3	Nâng cấp đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8094384		2024-2025	1710/QĐ-UBND, ngày 17/6/2024	3.200.000	3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				2.079.052	2.079.052	
3.6.4	Bổ sung đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	811562		2024-2025	2590/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024	1.227.000	1.227.000	1.227.000				1.227.000	1.227.000				1.227.000	1.227.000				1.227.000	1.227.000				150.000	150.000	
3.7	Xây dựng đường sắt								3.200.000	3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				404.539	404.539	
3.7.1	Bổ sung đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8116484		2024-2025	2591/QĐ-UBND, ngày 08/10/2024	3.200.000	3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				404.539	404.539	
3.8	Xây dựng đường sắt								3.100.000	3.100.000	3.100.000				3.100.000	3.100.000				3.100.000	3.100.000				3.100.000	3.100.000				226.935	226.935	
3.8.1	Cải tạo nâng cấp đường sắt - Mũi Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8095623		2024-2025	21/QĐ-UBND, ngày 09/10/2023	3.100.000	3.100.000	3.100.000				3.100.000	3.100.000				3.100.000	3.100.000				3.100.000	3.100.000				226.935	226.935	
3.9	Xây dựng đường sắt								3.200.000	3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				226.935	226.935	
3.9.1	Mô hình đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	811569		2024-2025	2590/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024	3.200.000	3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				3.200.000	3.200.000				226.935	226.935	
3.10	Xây dựng đường sắt								4.587.000	4.587.000	4.587.000				4.587.000	4.587.000				4.587.000	4.587.000				4.587.000	4.587.000				605.284	605.284	
3.10.1	Nâng cấp đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8096205		2024-2025	8184/QĐ-UBND, ngày 26/12/2024	4.587.000	4.587.000	4.587.000				4.587.000	4.587.000				4.587.000	4.587.000				4.587.000	4.587.000				605.284	605.284	
3.11	Xây dựng đường sắt								2.500.000	2.500.000	2.500.000				2.500.000	2.500.000				2.500.000	2.500.000				2.500.000	2.500.000				400.000	400.000	
3.11.1	Nâng cấp đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8100513		2024-2025	8184/QĐ-UBND, ngày 26/12/2024	2.500.000	2.500.000	2.500.000				2.500.000	2.500.000				2.500.000	2.500.000				2.500.000	2.500.000				400.000	400.000	
3.12	Xây dựng đường sắt								2.667.000	2.667.000	2.667.000				2.667.000	2.667.000				2.667.000	2.667.000				2.667.000	2.667.000				500.000	500.000	
3.12.1	Nâng cấp đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8100514		2024-2025	810/QĐ-UBND, ngày 22/3/2024	2.667.000	2.667.000	2.667.000				2.667.000	2.667.000				2.667.000	2.667.000				2.667.000	2.667.000				500.000	500.000	
3.13	Xây dựng đường sắt								1.100.000	1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000				300.000	300.000	
3.13.1	Đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8107337		2024-2025	2281/QĐ-UBND, ngày 25/12/2024	1.100.000	1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000				300.000	300.000	
3.14	Các công trình khác (Đập, cầu, cống, đường...)								8.551.000	8.551.000	8.551.000				8.551.000	8.551.000				8.551.000	8.551.000				8.551.000	8.551.000				2.563.822	2.563.822	
3.15.1	Đường sắt và hạ tầng - Xã Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8093281		2024-2025	1473/QĐ-UBND, ngày 28/7/2022	8.551.000	8.551.000	8.551.000				8.551.000	8.551.000				8.551.000	8.551.000				8.551.000	8.551.000				2.563.821.649	2.563.821.649	
4	Dự án S. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực								1.400.000	1.400.000	1.400.000				1.400.000	1.400.000				1.400.000	1.400.000				1.400.000	1.400.000				1.049.283	1.049.283	
4.1	Trường Tiểu học & THCS Minh Khai, xã Minh Khai, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8096507		2024-2025	104/QĐ-UBND, ngày 17/7/2024	2.856.000	2.856.000	2.856.000				2.856.000	2.856.000				2.856.000	2.856.000				2.856.000	2.856.000				1.049.283	1.049.283	
5	Dự án C. Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch								324.000	324.000	324.000				324.000	324.000				324.000	324.000				324.000	324.000				317.000	317.000	
5.1	Nhà văn hóa xóm Tân Lập, xã Quang Trung	UBND xã Quang Trung	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8062296		2023-2025	39/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	330.000	330.000	330.000				330.000	330.000				330.000	330.000				330.000	330.000				30.000	30.000	
5.2	Nhà văn hóa xóm Tân Lập, xã Canh Tân	UBND xã Canh Tân	Thôn Tân, xã Tân, huyện Thái An, tỉnh Cao Bằng	Số Tài chính Cao Bằng	8094718		2024-2025	40/QĐ-UBND, ngày 07/7/2024	311.000	311.000	311.000				311.000	311.000				311.000	311.000				311.000	311.000				287.000	287.000	

STT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, biến)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án						Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025						Vốn đã giao đến hết năm 2024						Kế hoạch năm 2025						Ghi chú
								Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT			Huy động khác và nhân dân	TMBT			Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân	Tổng cộng	NSTW	Đổi ứng NSDP		Huy động khác và nhân dân		
									NS tỉnh	NS huyện	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện	NS tỉnh				NS huyện	NS tỉnh			NS huyện									
																								NS tỉnh				NS huyện	NS tỉnh		NS huyện	
1	Tổng							9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30			
									62.587,000	60.760,000	-	1.827,000	-	-	60.760,000	-	1.827,000	-	32.709,664	32.709,664	-	1.028,000	-	28.136,580	27.443,874	-	692,706	-				
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo								62.587,000	60.760,000	-	1.827,000	-	-	60.760,000	-	1.827,000	-	32.709,664	32.709,664	-	1.028,000	-	28.136,580	27.443,874	-	692,706	-				
1	Công trình giao thông								62.587,000	60.760,000	-	1.827,000	-	-	60.760,000	-	1.827,000	-	32.709,664	32.709,664	-	1.028,000	-	28.136,580	27.443,874	-	692,706	-				
1.1	Công trình giao thông liên xã Nà Dê (thị trấn Đông Khê) - Nà Ngu (Xã Lót)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Thị trấn Đông Khê	Sở Tài chính Cao Bằng	7975324	2023-2025	2715/QĐ-UBND ngày 31/08/2022		6.800,000	6.800,000					6.800,000				5.994,626859	5.994,626859				580,000	580,000							
1.2	Công trình đường giao thông liên xã Pù Lài (xã Trùng Sơn) - Nà Luông (xã Thái Cường)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Trùng Sơn	Sở Tài chính Cao Bằng	8014379	2023-2025	2594/QĐ-UBND ngày 26/02/2022		6.600,000	6.600,000					6.600,000				6.000,000	6.000,000				461,851	461,851							
1.3	Công trình đường giao thông liên xã Nà Khao (Kim Đồng) - Nà Luông (Thái Cường)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Kim Đồng	Sở Tài chính Cao Bằng	7976120	2023-2025	2906/QĐ-UBND ngày 09/09/2022		14.000,000	14.000,000					14.000,000				6.800,000	6.800,000				7.098,335	7.098,335							
1.4	Công trình đường giao thông liên xã Chông Cạ (xã Minh Khai) - Bằng Vạc (huyện Ngân Sơn)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Minh Khai	Sở Tài chính Cao Bằng	7975327	2023-2025	2565/QĐ-UBND ngày 24/02/2022		14.500,000	14.500,000					14.500,000				5.183,000	5.183,000				9.231,192	9.231,192							
1.5	Công trình đường giao thông liên xã Kim Đồng-Dộc-Thăng-Canh Tân	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	Cụm xã Kim Đồng-Dộc-Thăng-Canh Tân	Sở Tài chính Cao Bằng	8030877	2023-2025	1151/QĐ-UBND ngày 19/02/2023		8.687,000	6.860,000		1.827,000			8.687,000				3.778,000	2.750,000		1.028,000		4.802,706	4.110,000		692,706					
1.6	Công trình đường giao thông liên xã Trùng Con (Thạch An) - Chi Minh (Trùng Định - Lạng Sơn)	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng	xã Trùng Con	Sở Tài chính Cao Bằng	8042315	2023-2025	1021/QĐ-UBND ngày 16/02/2023		12.000,000	12.000,000		-			12.000,000				5.982,037	5.982,037				5.962,496	5.962,496							

Biểu 03
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHƯƠNG TRÌNH GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Địa điểm mở tái khoản của dự án	Mã số dự án dầu từ	Mã ngành kinh tế (loại, khẩu)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Vốn đã giao đến hết năm 2024				Kế hoạch năm 2025				Ghi chú							
								TMĐT				TMĐT				Đổi ứng NSDP				Đổi ứng NSDP											
								Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động khác và nhân dân	Tổng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động khác và nhân dân		Tổng cộng	NSTW	NS tỉnh	NS huyện	Huy động khác và nhân dân		
1	Tổng cộng	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
1	Xã Lê Lai									6.256,638	4.480,000	897,638	610,000	269,000	6.019,638	4.255,000	897,638	610,000	257,000	1.700,000	1.700,000	-	345,000	-	3.195,000	2.790,000	150,000	265,000	-	-	
*	Dự án chuyển tiếp									3.639,638	2.240,000	897,638	345,000	157,000	3.402,638	2.015,000	897,638	345,000	145,000	850,000	850,000	-	345,000	-	1.540,000	1.390,000	150,000	-	-		
1.1	Mô mới, nâng cấp đường nội đồng Pô Khoe - Phù Dết	UBND xã Lê Lai	xóm Bàn Cầm, xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8040989		2023-2025			2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	2.130,000	1.700,000		345,000	85,000	815,000	815,000		345,000		885,000	885,000					
1.2	Bê tông mặt đường đoạn Lũng Lằng - Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8105560		2024-2025			315,000	300,000			15,000	330,000	315,000			15,000	20,000	20,000				280,000	280,000					
1.3	Bê tông mặt sân hoạt 60 bóng và các công trình phụ trợ xóm Nà Keng xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng	8105559		2024-2025			252,000	240,000			12,000						15,000	15,000				225,000	225,000					
*	Dự án chuyển tiếp									942,638				45,000	942,638				45,000						150,000	150,000					
1.4	Bê tông mặt đường liên xóm Nà Lành - Nà Keng, xã Lê Lai, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Lê Lai	Xã Lê Lai	Sở Tài chính Cao Bằng			2025			942,638				45,000																	
2	Xã Đức Long									2.617,000	2.240,000	-	265,000	112,000	2.617,000	2.240,000	-	265,000	112,000	850,000	850,000	-	-	-	1.655,000	1.390,000	-	265,000	-	-	
*	Dự án chuyển tiếp																														
2.1	Đường nội đồng Nà Cầm - Nà Phì xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	Xóm Bàn Viễn, Xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	8026929		2023-2025			1.785,000	1.700,000			85,000	1.785,000	1.700,000			85,000	800,000	800,000				900,000	900,000					
2.2	Mô mới, bê tông đường Hồ Pá - Sông Nàn, xóm Bàn Viễn, xã Đức Long, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	UBND xã Đức Long	xã Đức Long	Sở Tài chính Cao Bằng	8101275		2024-2025			832,000	540,000		265,000	27,000	832,000	540,000		265,000	27,000	50,000	50,000				755,000	490,000			265,000		

Đơn vị: Triệu đồng

Biểu 04
BIỂU PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm Theo Quyết định số 3376 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Thạch An)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	TỔNG	Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	Triển khai Chương trình môi trường xã một sản phẩm (OCOP)	Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	Thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	Triển khai hiệu quả Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	1.576,000	50,000	46,000	400,000	180,000	800,000	100,000	-
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	896,000	50,000	46,000			800,000		
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	580,000			400,000	180,000			
3	Công an huyện	100,000						100,000	